

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4300338460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2005.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Nhựt	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Ông Trương Quang Vinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Nhựt	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Thượng Tấn Lực	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Bé	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Bùi Thị Nhựt	Giám đốc
-----------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Thị Nhự
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 26 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2017. Ngoài ra, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trình bày ở Thuyết minh 35.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6765
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2017-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.017.979.322	320.709.792.917
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.050.923.517	215.677.001.967
111	Tiền		46.787.404.802	143.677.001.967
112	Các khoản tương đương tiền		15.263.518.715	72.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		63.488.038.742	47.694.983.299
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.559.020.729	44.963.841.298
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.667.761.890	1.551.259.578
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.261.256.123	1.179.882.423
140	Hàng tồn kho	6	69.560.566.838	56.217.242.595
141	Hàng tồn kho		69.560.566.838	56.217.242.595
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.918.450.225	1.120.565.056
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	1.761.518.644	977.691.643
153	Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước		156.931.581	142.873.413
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		780.864.947.804	830.266.680.077
220	Tài sản cố định		740.779.607.248	796.420.108.710
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	740.626.857.248	796.126.358.710
222	Nguyên giá		1.288.500.983.570	1.262.494.611.976
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(547.874.126.322)	(466.368.253.266)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	152.750.000	293.750.000
228	Nguyên giá		423.000.000	423.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(270.250.000)	(129.250.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		27.684.480.729	24.847.255.413
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	27.684.480.729	24.847.255.413
260	Tài sản dài hạn khác		12.400.859.827	8.999.315.954
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	5.279.042.888	5.566.233.195
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.121.816.939	3.433.082.759
270	TỔNG TÀI SẢN		977.882.927.126	1.150.976.472.994

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
300	NỢ PHẢI TRẢ		378.087.741.292	579.359.837.180
310	Nợ ngắn hạn		378.087.741.292	485.863.397.077
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	28.599.937.282	68.677.907.355
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.428.800	12.565.592
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	101.721.203.525	102.820.662.204
314	Phải trả người lao động	12	7.865.093.433	5.690.292.396
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	10.158.426.385	11.891.013.153
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	15.673.170.801	10.327.221.179
320	Vay ngắn hạn	15(a)	199.951.888.610	274.768.483.529
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	14.105.592.456	11.675.251.669
330	Nợ dài hạn		-	93.496.440.103
338	Vay dài hạn	15(b)	-	93.496.440.103
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		599.795.185.834	571.616.635.814
410	Vốn chủ sở hữu		599.795.185.834	571.616.635.814
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	29.057.250.272	29.057.250.272
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	120.737.935.562	92.559.385.542
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		25.059.385.542	21.322.682.703
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		95.678.550.020	71.236.702.839
440	TỔNG NGUỒN VỐN		977.882.927.126	1.150.976.472.994

Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhự
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2017 VND	2016 VND
			(Trình bày lại – Thuyết minh 35)
01	Doanh thu bán hàng	998.380.985.838	955.588.295.418
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(240.948.510)	(237.574.872)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	998.140.037.328	955.350.720.546
11	Giá vốn hàng bán	(852.963.780.557)	(821.538.989.320)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	145.176.256.771	133.811.731.226
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.268.153.264	257.415.503
22	Chi phí tài chính	(11.643.733.637)	(23.478.533.195)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(11.566.388.287)	(23.478.533.195)
25	Chi phí bán hàng	(7.940.478.000)	(3.267.434.663)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.125.962.051)	(14.669.149.867)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	115.734.236.347	92.654.029.004
31	Thu nhập khác	2.743.179.095	1.976.083.034
32	Chi phí khác	(1.891.458.322)	(819.219.356)
40	Lợi nhuận khác	851.720.773	1.156.863.678
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.585.957.120	93.810.892.682
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.827.684.080)	(7.107.189.843)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	107.758.273.040	86.703.702.839
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.126	1.772
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.126	1.772

Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhự
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	116.585.957.120	93.810.892.682
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8 81.646.873.056	80.072.731.350
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.465.169	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23 (2.212.075.313)	(257.415.503)
06	Chi phí lãi vay	24 11.566.388.287	23.478.533.195
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	207.611.608.319	197.104.741.724
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.413.620.630)	154.888.588.047
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(17.032.058.423)	9.157.809.400
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(40.320.474.135)	20.212.748.643
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(496.636.694)	1.540.721.910
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.959.924.208)	(23.690.348.038)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.594.958.077)	(3.971.023.499)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.750.000	63.360.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.748.132.233)	(3.384.739.975)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	114.064.553.919	351.921.858.212
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	(39.315.153.491)	(29.869.657.228)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.212.075.313	257.415.503
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.103.078.178)	(29.612.241.725)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	912.260.638.124	1.043.623.506.478
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.080.573.673.146)	(1.125.072.515.296)
36	Chi trả cổ tức	30 (62.250.054.000)	(49.488.381.173)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(230.563.089.022)	(130.937.389.991)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(153.601.613.281)	191.372.226.496
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 215.677.001.967	24.304.775.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(24.465.169)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 62.050.923.517	215.677.001.967

Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 4 vào ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 185 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 183 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể chế khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	7% - 20%
Phương tiện vận tải	17%
Vườn cây lâu năm	5% - 50%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm máy tính	33.3%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau phân chia lợi nhuận thuần của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	336.821.472	188.250.215
Tiền gửi ngân hàng	46.450.583.330	143.488.751.752
Các khoản tương đương tiền (*)	15.263.518.715	72.000.000.000
	<u>62.050.923.517</u>	<u>215.677.001.967</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 5,2% một năm (2016: 5,1% - 5,2% một năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	7.077.410.519	1.128.810.058
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	48.481.610.210	43.835.031.240
	<u>55.559.020.729</u>	<u>44.963.841.298</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2017 VND	2016 VND
Công ty Elixir Signature Pty	3.560.738.724	-
Công ty TNHH Trường Anh Thư	1.359.479.881	-
Công đoàn Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	987.228.000	-
	<u>5.907.446.605</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	<u>6.667.761.890</u>	<u>1.551.259.578</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	2.808.997.595	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Vũ	874.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp	195.000.000	975.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo và Tổ chức Sự kiện Thời Nay	<u>224.000.000</u>	<u>248.002.832</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho, phụ tùng thay thế	22.693.087.119	-	14.888.336.689	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	17.674.309.010	-	16.026.137.896	-
Chi phí SXKD dở dang	20.624.504.269	-	20.087.640.130	-
Thành phẩm tồn kho	8.568.666.440	-	5.215.127.880	-
	<u>69.560.566.838</u>	<u>-</u>	<u>56.217.242.595</u>	<u>-</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Phí sửa chữa, bảo trì	1.297.540.508	409.090.909
Phí bảo hiểm nhà máy	190.961.487	180.346.760
Khác	273.016.649	388.253.974
	<u>1.761.518.644</u>	<u>977.691.643</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	977.691.643	1.243.815.916
Mua mới	3.586.957.027	7.621.485.457
Phân bổ trong năm	(2.803.130.026)	(7.887.609.730)
	<u>1.761.518.644</u>	<u>977.691.643</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Bao bì luân chuyển (*)	4.811.412.878	5.398.499.854
Khác	467.630.010	167.733.341
	<u>5.279.042.888</u>	<u>5.566.233.195</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	5.566.233.195	6.840.830.832
Mua mới	4.597.272.728	3.961.363.637
Phân bổ trong năm	(4.825.294.861)	(5.235.961.274)
Thanh lý	(59.168.174)	-
	<u>5.279.042.888</u>	<u>5.566.233.195</u>

(*) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	243.225.671.029	1.011.041.655.036	7.301.783.292	640.602.566	284.900.053	1.262.494.611.976
Mua trong năm	78.063.600	2.997.920.720	2.070.900.000	-	260.000.000	5.406.884.320
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	4.238.949.636	16.360.537.638	-	-	-	20.599.487.274
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	247.542.684.265	1.030.400.113.394	9.372.683.292	640.602.566	544.900.053	1.288.500.983.570
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.728.811.070	403.804.648.778	5.213.074.505	336.818.860	284.900.053	466.368.253.266
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)	11.287.693.303	68.899.641.634	1.025.052.406	280.485.717	12.999.996	81.505.873.056
Khấu hao trong năm	68.016.504.373	472.704.290.412	6.238.126.911	617.304.577	297.900.049	547.874.126.322
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	186.496.859.959	607.237.006.258	2.088.708.787	303.783.706	-	796.126.358.710
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	179.526.179.892	557.695.822.982	3.134.556.381	23.297.989	247.000.004	740.626.857.248
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017						
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.155.768.820 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.824.076.340 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 (Trình bày lại – Thuyết minh 35) 423.000.000
Mua trong năm -

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 423.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017
(Trình bày lại – Thuyết minh 35) 129.250.000
Khấu hao trong năm 141.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (270.250.000)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 (Trình bày lại – Thuyết minh 35) 293.750.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 152.750.000

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm những hạng mục chính sau:

	2017 VND	2016 VND
Những công trình lớn:		
Dự án đầu tư bổ sung thiết bị nâng cao chất lượng bia	24.706.900.911	21.106.276.868
Thi công xây dựng khu vực đặt Tank lên men và khu Động lực	2.868.931.636	32.568.000
Dự án hạ tầng mặt bằng phía Bắc	-	3.654.353.728
	<u>27.575.832.547</u>	<u>24.793.198.596</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	24.847.255.413	4.377.029.728
Mua sắm	23.436.712.590	31.522.294.904
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(20.599.487.274)	(11.052.069.219)
Số dư cuối năm	<u>27.684.480.729</u>	<u>24.847.255.413</u>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	14.670.105.589	14.670.105.589	13.496.716.787	13.496.716.787
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	13.929.831.693	13.929.831.693	55.181.190.568	55.181.190.568
	<u>28.599.937.282</u>	<u>28.599.937.282</u>	<u>68.677.907.355</u>	<u>68.677.907.355</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đà Nẵng	3.113.569.617	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Năng Lượng Xanh	2.089.694.080	1.892.423.221
Công ty TNHH Box - pak (Việt Nam)	1.971.246.684	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.746.084.230	1.221.754.633
Công ty TNHH Kim Bảo An	1.363.684.553	434.185.775
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	5.109.654.555
	<u></u>	<u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 (Trình bày lại – Thuyết minh 35) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.741.456.837	748.681.455.182	(737.668.585.455)	86.754.326.564
Thuế giá trị gia tăng	23.395.353.312	165.115.999.560	(177.492.566.146)	11.018.786.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.136.166.344	8.827.684.080	(8.594.958.077)	3.368.892.347
Thuế thu nhập cá nhân	547.685.711	2.384.046.048	(2.352.533.871)	579.197.888
Các khoản phải nộp khác	-	191.900.000	(191.900.000)	-
	<u>102.820.662.204</u>	<u>925.201.084.870</u>	<u>(926.300.543.549)</u>	<u>101.721.203.525</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12 năm 2017 và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	8.658.576.290	9.052.112.211
Chi phí xây dựng cơ bản nhà văn phòng	-	1.392.672.727
Chi phí sử dụng vỏ chai	-	584.867.198
Thù lao Hội đồng Quản trị	639.492.843	159.108.706
Chi phí phải trả khác	860.357.252	702.252.311
	<u>10.158.426.385</u>	<u>11.891.013.153</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 30)	13.116.954.827	7.867.008.827
Quỹ công tác xã hội	1.881.747.750	2.121.332.898
Kinh phí công đoàn	187.888.224	65.799.454
Khác	486.580.000	273.080.000
	<u>15.673.170.801</u>	<u>10.327.221.179</u>

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay tín chấp ngân hàng	<u>274.768.483.529</u>	<u>912.260.638.124</u>	<u>(987.077.233.043)</u>	<u>199.951.888.610</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng 50 tỷ Đồng và 340 tỷ Đồng cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi. Các khoản vay này chịu lãi suất bình quân hàng năm từ 4,6% đến 5% được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng	93.496.440.103	-	(93.496.440.103)	-

Khoản vay dài hạn thể hiện các khoản giải ngân để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi đã được tất toán toàn bộ vào tháng 1 năm 2017.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	11.675.251.669	8.865.631.644
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 18)	12.079.723.020	6.131.000.000
Tăng khác	18.750.000	57.160.000
Chi trong năm	(9.668.132.233)	(3.378.539.975)
Số dư cuối năm	14.105.592.456	11.675.251.669

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	45.000.000	45.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017 Cổ phiếu phổ thông	%	2016 Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	299.500.000.000	66,56%	299.500.000.000	66,56%
Các cổ đông khác	150.500.000.000	33,44%	150.500.000.000	33,44%
	450.000.000.000	100%	450.000.000.000	100%

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	45.000.000	450.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450.000.000.000	20.570.250.272	75.322.682.703	545.892.932.975
Lợi nhuận trong năm				
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)	-	-	86.703.702.839	86.703.702.839
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(6.131.000.000)	(6.131.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(849.000.000)	(849.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.487.000.000	(8.487.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	450.000.000.000	29.057.250.272	92.559.385.542	571.616.635.814
(Trình bày lại – Thuyết minh 35)				
Lợi nhuận trong năm	-	-	107.758.273.040	107.758.273.040
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(12.079.723.020)	(12.079.723.020)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450.000.000.000	29.057.250.272	120.737.935.562	599.795.185.834

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017	2016 (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	107.758.273.040	86.703.702.839
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.079.723.020)	(6.980.000.000)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.126</u>	<u>1.772</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này nên lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán chủ yếu bao gồm vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ. Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	2017		2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Bia lon	Thùng	56.400	8.355.660.000	19.400	2.994.642.200
Bia chai	Két	261.630	23.787.075.900	80.528	12.204.179.636
		<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**(b) Ngoại tệ các loại**

	2017	2016
Đô la Mỹ	210.666	-

(c) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 31.179.103.537 Đồng Việt Nam và 29.743.782.446 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 34(a)).

21 DOANH THU BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	991.323.524.377	950.207.114.707
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.740.004.979.559	1.749.479.392.999
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	748.681.455.182	799.272.278.292
Doanh thu phế liệu	7.057.461.461	5.381.180.711
	<u>998.380.985.838</u>	<u>955.588.295.418</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(240.948.510)	(237.574.872)
	<u>998.140.037.328</u>	<u>955.350.720.546</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	852.963.780.557	821.538.989.320

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09 – DN

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	2.212.075.313	257.415.503
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.077.951	-
	<u>2.268.153.264</u>	<u>257.415.503</u>

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	11.566.388.287	23.478.533.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.927.765	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	24.465.169	-
Khác	15.952.416	-
	<u>11.643.733.637</u>	<u>23.478.533.195</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.673.267.612	1.488.499.194
Chi phí nhân công	682.769.069	601.723.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.211.099	202.074.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.196.972	26.196.972
Chi phí khác bằng tiền	1.011.033.248	948.940.789
	<u>7.940.478.000</u>	<u>3.267.434.663</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Lương nhân viên quản lý	5.235.537.152	7.105.349.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.308.174.137	759.227.957
Dịch vụ mua ngoài	2.054.575.109	3.370.513.575
Chi phí vật liệu văn phòng	630.899.411	559.122.995
Thuế và lệ phí	214.801.153	166.245.999
Chi phí bằng tiền khác	2.681.975.089	2.708.690.291
	<u>12.125.962.051</u>	<u>14.669.149.867</u>

27 THU NHẬP/ (CHI PHÍ) KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	856.321.348	618.793.440
Thu nhập từ phí sử dụng điện, nước	895.914.735	906.827.787
Thu từ chuyển nhượng vật tư	845.697.192	219.573.670
Thu nhập khác	145.245.820	230.888.137
	<u>2.743.179.095</u>	<u>1.976.083.034</u>
Chi phí khác		
Chi phí bán vật tư hư hỏng	59.168.174	
Chi phí chuyển nhượng vật tư	1.121.220.764	59.337.213
Chi phí sử dụng điện, nước	657.069.384	628.787.668
Chi phí khác	54.000.000	131.094.475
	<u>1.891.458.322</u>	<u>819.219.356</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 và theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 4 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi, Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2005) theo Điểm b Khoản 2, Điều 34 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ và được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022) đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - Xã hội khó khăn.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi tính theo mức thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 35)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.585.957.120	92.654.029.004
Thuế tính ở thuế suất 15%	17.487.893.568	13.898.104.351
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	167.474.593	71.372.893
Thuế ưu đãi được giảm	(8.827.684.081)	(6.862.287.401)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>8.827.684.080</u>	<u>7.107.189.843</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	8.827.684.080	7.107.189.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>8.827.684.080</u>	<u>7.107.189.843</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	736.308.535.878	701.910.012.452
Chi phí nhân công	34.365.892.701	34.026.881.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.646.873.056	80.072.731.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.068.612.613	13.826.254.569
Chi phí khác bằng tiền	7.359.506.598	10.785.623.974
	<u>876.749.420.846</u>	<u>840.621.504.342</u>

30 CỔ TỨC

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	7.867.008.827	3.355.390.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	67.500.000.000	54.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(62.250.054.000)	(49.488.381.173)
	<u>13.116.954.827</u>	<u>7.867.008.827</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2017 VND	2016 VND
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản sang tài sản cố định	<u>20.599.487.274</u>	<u>1.364.939.132</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2017 VND	2016 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>912.260.638.124</u>	<u>1.043.623.506.478</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>(1.080.573.673.146)</u>	<u>(1.125.072.515.296)</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 66,56% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán thành phẩm (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.627.146.209.000	1.890.774.733.470
ii) Thu nhập khác		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	110.759.400
iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	531.953.865.972	547.358.977.675
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	666.500.000	674.715.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	64.019.000	34.200.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	987.930.746	1.707.534.496
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Cơ khí	-	83.395.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	82.377.340
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	5.130.000
	<u>533.672.315.718</u>	<u>549.946.329.511</u>
iv) Phí đổi vỏ chai		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	987.930.746	1.707.534.496

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
v) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	44.925.000.000	35.940.000.000
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.463.213.656	4.474.123.462

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	48.481.610.210	43.835.031.240
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	13.543.926.833	55.119.710.494
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	61.380.000	61.380.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	324.524.786	100.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	74	74
	<u>13.929.831.693</u>	<u>55.181.190.568</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2017	2016
	VND	VND
Dưới 1 năm	939.522.665	939.524.584
Từ 1 đến 5 năm	3.758.090.658	3.758.098.335
Trên 5 năm	26.481.490.214	25.046.159.528
Tổng cộng (Thuyết minh 20(c))	<u>31.179.103.537</u>	<u>29.743.782.446</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Nhà làm việc, máy móc và thiết bị	<u>108.375.455</u>	<u>44.819.001.818</u>

35 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN- TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia- Rượu – Nước giải khát Sài Gòn và các công ty con, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	324.142.875.676	(3.433.082.759)	320.709.792.917
140	Hàng tồn kho	59.650.325.354	(3.433.082.759)	56.217.242.595
141	Hàng tồn kho	59.650.325.354	(3.433.082.759)	56.217.242.595
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	825.216.344.430	5.050.335.647	830.266.680.077
220	Tài sản cố định	794.802.855.822	1.617.252.888	796.420.108.710
221	Tài sản cố định hữu hình	794.802.855.822	1.323.502.888	796.126.358.710
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(467.691.756.154)	1.323.502.888	(466.368.253.266)
227	Tài sản cố định vô hình	-	293.750.000	293.750.000
228	Nguyên giá	-	423.000.000	423.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế	-	(129.250.000)	(129.250.000)
260	Tài sản dài hạn khác	5.566.233.195	3.433.082.759	8.999.315.954
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	3.433.082.759	3.433.082.759
270	TỔNG TÀI SẢN	1.149.359.220.106	1.617.252.888	1.150.976.472.994
300	NỢ PHẢI TRẢ	579.553.730.228	(193.893.048)	579.359.837.180
310	Nợ ngắn hạn	486.057.290.125	(193.893.048)	485.863.397.077
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	102.673.812.534	146.849.670	102.820.662.204
314	Phải trả người lao động	6.031.035.114	(340.742.718)	5.690.292.396
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	569.805.489.878	1.811.145.936	571.616.635.814
410	Vốn chủ sở hữu	569.805.489.878	1.811.145.936	571.616.635.814
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.748.239.606	1.811.145.936	92.559.385.542
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.149.359.220.106	1.617.252.888	1.150.976.472.994

35 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Trình bày lại VND
11	Giá vốn hàng bán	(823.043.148.686)	1.504.159.366	(821.538.989.320)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	132.307.571.860	1.504.159.366	133.811.731.226
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.122.986.107)	453.836.240	(14.669.149.867)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	90.696.033.398	1.957.995.606	92.654.029.004
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.852.897.076	1.957.995.606	93.810.892.682
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.960.340.173)	(146.849.670)	(7.107.189.843)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	84.892.556.903	1.811.145.936	86.703.702.839

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh tăng/(giảm) VND	Trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	91.852.897.076	1.957.995.606	93.810.892.682
02	Khấu hao tài sản cố định	81.689.984.238	(1.617.252.888)	80.072.731.350
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	196.763.999.006	340.742.718	197.104.741.724
11	Tăng các khoản phải trả	20.553.491.361	(340.742.718)	20.212.748.643

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu


Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 đã được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	84.892.556.903	1.811.145.936	86.703.702.839
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.980.000.000)	-	(6.980.000.000)
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	-	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.731		1.772

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09 – DN

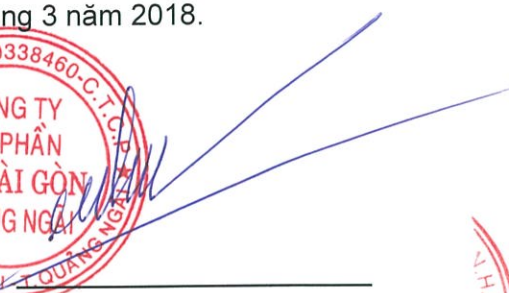
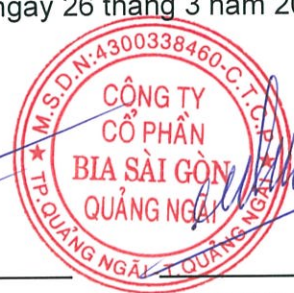
Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2018.



Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập



Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

